

Ngữ nghĩa học tạo sinh – một lý thuyết ngữ nghĩa đối lập với ngữ nghĩa học thuyết giải

Nguyễn Thiện Giáp*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội,
336, Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài : 10 tháng 5 năm 2012, Nhận đăng : 24 tháng 6 năm 2012

Tóm tắt. Lý thuyết chuẩn hay Mô hình các bình diện của Chomsky lấy cú pháp làm cơ sở, còn ngữ nghĩa chỉ mang tính chất thuyết giải. Ngữ nghĩa học tạo sinh lấy ngữ nghĩa làm cơ sở, nó cho rằng chỉ có ngữ nghĩa mới có khả năng tạo sinh, ngữ nghĩa quyết định đặc tính ngữ pháp. Cuối những năm 1970, ngữ nghĩa học tạo sinh đã bị phê phán nhiều, nhưng nó đã để lại một số quan điểm có thể kế thừa. Chẳng hạn, quan điểm cho rằng các câu ở mỗi cấp độ phải có một sự trình hiện đẳng cấu hình thức với sự trình hiện của logic; quan điểm về sự phân giải từ vựng... Lý thuyết thuyết giải đã tiếp thu thành quả của ngữ nghĩa học tạo sinh để tự điều chỉnh sửa và đi đến kết luận: không quy tắc giải thích nào áp dụng cho cấu trúc sâu của câu; tất cả các quy tắc thuyết giải ngữ nghĩa cần thiết áp dụng cho cấu trúc mặt.

Từ khóa: các quy tắc phóng chiếu, dấu hiệu ngữ nghĩa, giới hạn lựa chọn, lý thuyết thuyết giải, ngữ nghĩa học tạo sinh, quy tắc tổng thể, sự phân giải từ vựng, từ vựng, từ vựng hóa, yếu tố phân biệt.

Ngữ nghĩa học tạo sinh (generative semantics) là lý thuyết mà G. Lakoff, J. McCawley và J. Ross, (1970, 1971)... đã đưa ra cuối năm 1960 để đáp lại quan niệm về ngữ nghĩa học thuyết giải của Chomsky.

Như ta biết, lý thuyết chuẩn của Chomsky lấy cú pháp làm cơ sở, chỉ cú pháp mới có khả năng tạo sinh, còn ngữ nghĩa chỉ mang tính chất thuyết giải. Ngữ nghĩa học tạo sinh lấy ngữ nghĩa làm cơ sở, nó cho rằng chỉ có ngữ nghĩa mới có khả năng tạo sinh, ngữ nghĩa quyết định đặc điểm ngữ pháp.

Chomsky, Katz và Fodor (1963) đã chứng minh rằng cấu trúc sâu có lý do cú pháp thể hiện chỉ trong cấu trúc ngữ pháp mà những thành tố

giải thích ngữ nghĩa có thể áp dụng vào. Ngược lại, các đề xuất của ngữ nghĩa học tạo sinh bảo đảm rằng cấu trúc ngữ nghĩa được tạo sinh trong một hình thức của các quy tắc cơ bản (phổ quát) giống như quy tắc đó ở logic hình thức. Ý nghĩa của các từ vị riêng biệt được miêu tả như một phức thể được cấu trúc hóa về cú pháp của các yếu tố ngữ nghĩa cơ bản (lexical decomposition “sự phân giải từ vựng”), chẳng hạn, vị từ *convince* “thuyết phục” (*x convinces Y to do Z*) được mô phỏng là *X does that Y wants that Z*, ở đó, *do* và *want* là những vị từ nguyên tử (semantic primitive), chúng tạo ra các vị từ phức tạp hơn thông qua các cải biến. Hơn nữa, số lượng các phạm trù cú pháp được rút xuống ba: S (= mệnh đề), NP (*tham tố*) và V (*vị từ*). Bởi vì hình thức logic – ngữ nghĩa của câu hiện nay được coi là cấu trúc cơ sở (tạo

*ĐT: 0917 879 047

Email: nguyenthien giap@yahoo.com.vn

sinh), sự phân chia nghiêm ngặt khác giữa cú pháp và ngữ nghĩa đã không còn nữa.

Nếu lí thuyết chuẩn dùng khái niệm *xen từ vựng* (lexical insertion), tức là thay thế các phù hiệu như N, Adj, V,... bằng các từ trong từ vựng, thì ngữ nghĩa học tạo sinh dùng khái niệm *từ vựng hóa* (lexicalization). Từ vựng hóa là quá trình lịch sử của sự biến đổi ngữ nghĩa, trong đó ý nghĩa gốc có thể được suy ra từ các yếu tố riêng biệt của nó. Các biểu thức được từ vựng hóa đầy đủ sẽ tạo nên một đơn vị ngữ nghĩa mới. Thí dụ: dùng từ *man* (người đàn ông) để thay thế cho các nghĩa tố “người”, “trưởng thành”, “giống đực”; dùng *woman* (người đàn bà) để thay thế các nghĩa tố “người”, “trưởng thành”, “giống cái”.

Tư tưởng dẫn dắt của ngữ nghĩa học tạo sinh là không có sự phân biệt về nguyên tắc giữa các quá trình cú pháp và các quá trình ngữ nghĩa.

Ngữ nghĩa học tạo sinh quan niệm:

(1) Cái cấp độ cú pháp thuần túy của “cấu trúc sâu” được đặt ra trong cuốn *Các bình diện của lí thuyết cú pháp* của Chomsky năm 1965 không tồn tại;

(2) Những trình hiện ban đầu của các phái sinh là các trình hiện logic, chúng giống hệt nhau từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia;

(3) Tất cả các bình diện của ý nghĩa đều có thể thể hiện ở hình thức dấu hiệu đoán ngữ. Nói cách khác, Sự phái sinh của một câu là một ánh xạ cải biến trực tiếp từ ngữ nghĩa sang cấu trúc mặt.

Các câu như (1a) và (1b) có chung một vài đặc trưng lựa chọn – chủ ngữ có thể của *sell* (bán) đồng nhất với tân ngữ có thể của *from* và có thể cho rằng hai câu có cùng một cấu trúc sâu.

1(a) *Mary sold the book to John* (Mary đã bán cho John cuốn sách)

1(b) *John bought the book from Mary* (John đã mua cuốn sách của Mary).

Vì một ánh xạ cải biến đơn giản từ ngữ nghĩa đến cấu trúc mặt nên không cải biến nào có thể làm thay đổi ý nghĩa, bất cứ thí dụ nào mà sự cải biến làm thay đổi ý nghĩa sẽ là một thách thức sâu sắc đối với ngữ nghĩa học tạo sinh. Những thí dụ như thế đã tồn tại, thí dụ: các câu bị động bao gồm các lượng tố phức tạp trong ý nghĩa khác với các câu chủ động tương ứng. Thí dụ:

2(a) *Many men read few books* (Nhiều người đọc vài cuốn sách)

2(b) *Few books were read by many men* (Vài cuốn sách đã được nhiều người đọc).

Lakoff (1971) giải quyết vấn đề này bằng cách bổ sung các **quy tắc tổng quát (global rules)**, nó có khả năng thể hiện các sự khái quát hóa giữa các dấu hiệu đoán ngữ không cận kề nhau. Các quy tắc tổng quát bảo đảm tính hợp thức của các phái sinh trong đó chúng không chỉ quan hệ với các biểu đồ hình cây gần kề trong lịch sử cải biến mà còn quan hệ với tất cả sự phái sinh của câu.

Thí dụ (2a-b) bị điều khiển bởi quy tắc tổng quát. Quy tắc này nói rằng nếu một yếu tố logic có phạm vi rộng hơn yếu tố khác trong trình hiện ngữ nghĩa thì cần phải đặt trước trong cấu trúc mặt. Đề nghị này có công dụng cho phép cả giả thiết cho rằng các cải biến giữ nguyên ý nghĩa lẫn giả thiết cho rằng cấp độ cú pháp sâu nhất là sự trình hiện ngữ nghĩa với nghĩa được duy trì về kĩ thuật.

Ba phạm trù mà các nhà ngữ nghĩa học tạo sinh chắc chắn có tồn tại là câu, đoán ngữ danh từ và vị từ. Ba phạm trù này dường như tương ứng trực tiếp với mệnh đề, tham tố và vị từ logic. Logic nối kết được sáp nhập vào lớp

các vị từ. Đây là một phát hiện khích lệ cho ngữ nghĩa học tạo sinh. Hiện nay, cấp độ trình hiện sâu nhất là một cơ sở ngôn ngữ - độc lập “tự nhiên”. Hơn nữa, các công trình về cú pháp của các ngôn ngữ khác với tiếng Anh đã dẫn đến cùng ba phạm trù cho tất cả các ngôn ngữ. Giả thiết cơ sở phổ quát dường như là một trong những đặc trưng hấp dẫn nhất của ngữ nghĩa học tạo sinh.

Ross và Sadock lần đầu tiên đã chứng minh rằng cái trong quá khứ được coi là hiện tượng “dung học” thì chính là cái tuân theo cách đối xử về ngữ pháp. Cả hai nhà ngôn ngữ học đã chứng minh rằng kiểu hành động ngôn từ mà một câu đại diện sẽ được mã hóa trực tiếp trong sự trình hiện ngữ nghĩa của nó, tức là trong cấu trúc cú pháp cơ sở của nó. Lakoff kết luận rằng niềm tin của người nói về thế giới cần thiết được mã hóa trong cấu trúc cú pháp.

Ngữ nghĩa học tạo sinh đã bị phê phán nhiều trước khi kết thúc những năm 1970. Các nhà thuyết giải cho rằng sự rút gọn các phạm trù cú pháp đến ba như ngữ nghĩa học tạo sinh đã làm là không thực tế. Như họ đã chỉ ra, có sự phân biệt giữa danh từ, vị từ, tính từ, trạng từ, lượng từ, giới từ... trong cấu trúc mặt, không đếm xỉa đến cái cần có ở cấp độ cơ sở nhất. Mặt khác, quy tầm quan trọng về lý thuyết giống nhau cho mỗi và từng sự kiện về ngôn ngữ đã mang lại hậu quả tai hại. Việc nghiên cứu ngôn ngữ trong ngữ cảnh xã hội, các nhà ngữ nghĩa học tạo sinh có thể trao lại cho các nhà ngôn ngữ học xã hội.

Tuy nhiên, ngữ nghĩa học tạo sinh vẫn được coi như một mô hình ngữ pháp sống động, có một số quan điểm có thể thừa kế. Quan trọng nhất là quan điểm cho rằng các câu ở mỗi cấp độ phải có một sự trình hiện đẳng cấu hình thức với sự trình hiện của logic tượng trưng hiện nay được các nhà thuyết giải chấp nhận rộng rãi. Cái tư tưởng về sự phân giải từ vựng (lexical

decomposition) đã được một số nhà thuyết giải sử dụng. Các nghiên cứu quan trọng ban đầu mà ngữ nghĩa học tạo sinh dành cho các đặc trưng logic của các đơn vị từ vựng, cho các hành động ngôn từ, cả trực tiếp lẫn gián tiếp, và cho các bình diện dung học khái quát hơn của ngôn ngữ, dần dần đã được đánh giá cao khi lý thuyết ngôn ngữ học cuối cùng đã phát triển các phương tiện để hợp nhất chúng. Sự phong phú của thông tin và các khái quát hóa thú vị mà chúng chứa đựng đã bắt đầu được bàn đến ở các nghiên cứu hiện nay.

Mặc dù cuối cùng cũng bị sụp đổ, nhưng sự có mặt của ngữ nghĩa học tạo sinh đã khiến cho ngữ nghĩa học thuyết giải ngày càng sâu sắc hơn.

Ngữ nghĩa học thuyết giải miêu tả bất cứ cách tiếp cận nào về ngữ pháp tạo sinh, thừa nhận rằng các quy tắc giải thích ngữ nghĩa áp dụng cho các cấu trúc cú pháp đã được tạo sinh. Nó đã tạo sự tương phản với ngữ nghĩa học tạo sinh, là học thuyết thừa nhận rằng các cấu trúc ngữ nghĩa đã được tạo sinh trực tiếp và sau đó trải qua một chiều xạ cải biến lên cấu trúc mặt. Tuy nhiên, trong khi ngữ nghĩa học tạo sinh là một tên gọi của một khung đặc biệt để phân tích ngữ pháp, thì ngữ nghĩa học thuyết giải chỉ là tên gọi cho cách tiếp cận các quy tắc ngữ nghĩa trong tập hợp các khung có liên hệ về lịch sử. Như thế, không hề có mô hình lý thuyết về ngữ nghĩa học thuyết giải như từng có với ngữ nghĩa học tạo sinh.

Tất cả các nhà ngữ pháp cải biến chấp nhận rằng ngữ nghĩa học thuyết giải là các quy tắc giải thích áp dụng với các cấu trúc cú pháp.

Bất cứ lý thuyết nào thừa nhận các quy tắc giải thích ngữ nghĩa áp dụng vào các cấu trúc cú pháp đều được gọi là *lý thuyết thuyết giải* (interpretive theory). “The structure of a

semantic theory” của Katz and Fodor (1963) là một lí thuyết thuyết giải. Katz và Fodor đã vẽ ra một đường rõ ràng giữa các bình diện giải thích câu xuất phát từ tri thức ngôn ngữ và giải thích câu xuất phát từ niềm tin vào thế giới. Tức là họ xác nhận sự khu biệt lí thuyết ngữ nghĩa học và ngữ dụng học.

Katz và Fodor đã thúc đẩy sự lưỡng phân này bằng việc chỉ ra các câu như *Our store sells horse shoes* (Cửa hàng của chúng tôi bán giày ngựa) và *Our store sells alligator shoes* (Cửa hàng của chúng tôi bán giày da cá sấu). Như họ đã chỉ ra, trong thực tế sử dụng, các câu này không lưỡng nghĩa, câu trước được giải thích như “giày cho các con ngựa”, câu sau như “giày bằng da cá sấu”. Tuy nhiên, họ chỉ ra rằng không phải là việc làm của lí thuyết ngữ nghĩa: sáp nhập sự kiện văn hóa thuần túy, có thể tạm thời, rằng giày được đóng cho ngựa nhưng không đóng cho cá sấu và giày được đóng từ da của cá sấu chứ không từ da (sống) của ngựa (và nếu có giày đóng từ da ngựa thì chúng ta gọi là leather shoes (giày da thuộc)). Lí thuyết ngữ nghĩa muốn đặc trưng hóa cả hai câu như lưỡng nghĩa sẽ là một lí thuyết sáp nhập tất cả văn hóa và kinh nghiệm của người sử dụng ngôn ngữ.

Như thế, Katz và Fodor đã thừa nhận rằng thành tố ngữ nghĩa của ngữ pháp có trách nhiệm giải thích đầy đủ các thuyết giải có thể của mỗi câu, bất chấp tri thức thế giới có thể giới hạn thế nào số lượng các thuyết giải được ấn định thực tế cho mỗi phát ngôn bởi những người tham gia vào diễn ngôn.

Katz và Fodor cũng đã miêu tả và giải thích khả năng của người nói đối với (1) xác định số lượng và nội dung của các cách đọc một câu; (2) khám phá ra các bất thường về nghĩa; (3) quyết định các quan hệ mô phỏng giữa các câu; và (4) đánh dấu mỗi đặc điểm ngữ nghĩa khác có vai trò trong khả năng này.

Lí thuyết thuyết giải của Katz-Fodor bao gồm hai thành tố: từ điển, sau được gọi là *từ vựng* (lexicon) và *các quy tắc phóng chiếu* (projection rules). Đối với đơn vị từ vựng, từ vựng bao gồm sự đặc trưng hóa cái vai trò mà nó đóng trong sự thuyết giải ngữ nghĩa. Các quy tắc phóng chiếu thì xác định các kết hợp của các đơn vị từ vựng ấn định thế nào một ý nghĩa cho câu với tư cách là cái toàn thể. Mục từ điển cho mỗi đơn vị bao gồm một phần ngữ pháp chỉ ra phạm trù cú pháp mà nó thuộc vào và một phần ngữ nghĩa chứa đựng các *dấu hiệu ngữ nghĩa* (semantic markers) và *các yếu tố phân biệt* (distinguishers) và *các giới hạn lựa chọn* (selectional restrictions). Các dấu hiệu ngữ nghĩa và các yếu tố phân biệt mỗi cái đại diện cho một bình diện ý nghĩa của đơn vị, tương ứng với các bình diện hệ thống và ngẫu nhiên. Chẳng hạn, mục *bachelor* bao gồm các dấu hiệu như (*người*), (*giống đực*), (*trẻ*) và các yếu tố phân biệt như [*người chưa hề kết hôn*] và [*người có trình độ sơ học hoặc học thức thấp nhất*]. Như thế, mục từ Katz-Fodor rất giống với sản phẩm của phân tích thành tố.

Katz và đồng sự của ông kết luận rằng *tất cả các thông tin cần thiết để áp dụng các quy tắc phóng chiếu đã có mặt trong cấu trúc sâu của câu* hoặc nói cách khác là các quy tắc cải biến không tác động đến ý nghĩa.

Giả thuyết rằng cấu trúc sâu là đầu vào duy nhất cho các quy tắc ngữ nghĩa đã thống trị ngữ nghĩa học thuyết giải.

Tuy nhiên, vẫn có những nghi ngờ về các quy tắc cải biến không có hiệu quả ngữ nghĩa. Chomsky thể hiện sự nghi ngờ này trong một chú thích ở *Các bình diện của lí thuyết cú pháp*. Ông nhận thấy *Everyone in the room knows at least two languages* (Mỗi người trong phòng này biết ít nhất hai ngôn ngữ) và *At least two languages are known by everyone in the*

room (Ít nhất hai ngôn ngữ được mỗi người trong phòng này biết) khác nhau về nghĩa.

Trong những năm cuối cùng của những năm 60 của thế kỷ XX, Chomsky và sinh viên của ông đã đưa ra nhiều thí dụ minh họa cho các cấp độ bề mặt của cấu trúc cú pháp đóng vai trò quan trọng trong việc xác định sự thuyết giải ngữ nghĩa.

Chẳng hạn, Jackendoff (1969) trích dẫn sự tương phản giữa (3a) và (3b) để chứng minh rằng bị động hóa có hiệu quả ngữ nghĩa:

3(a) *Many arrows did not hit the target*
(Nhiều mũi tên không nhắm trúng đích)

3(b) *The target was not hit by many arrows*
(Đích không bị bắn bởi nhiều mũi tên)

Phạm vi của *many* (nhiều) có vẻ rộng hơn phạm vi của *not* ở câu (3a), nhưng hẹp hơn ở câu (3b). Jackendoff cũng chứng minh rằng cái quy tắc đặt phủ định trước vị từ hữu tận, cũng thay đổi về nghĩa. Như ông ta quan sát, (4a) và (4b) không mô phỏng nghĩa, phủ định ở (4a) có phạm vi rộng hơn lượng từ, nhưng điều ngược lại là đúng ở (4b):

4(a) *Not much shrapnel hit the soldier*
(Không nhiều mảnh đạn đâm vào lính)

4(b) *Much shrapnel did not hit the soldier* (Nhiều mảnh đạn không đâm vào lính)

Thực ra, cái trường hợp phạm vi của các yếu tố logic như lượng từ và từ phủ định được xác định bởi trật tự tương ứng ở cấu trúc mặt có vẻ như là có tính chất chung. Như thế, phạm vi của từ *only* ở (5a) là chủ ngữ John, trong khi ở (5b) nó có thể là toàn bộ đoạn ngữ vị từ hoặc chỉ vị từ, hoặc chỉ bộ ngữ, hoặc chỉ một phần của bộ ngữ:

5(a) *Only John reads books on politics* (Chỉ John đọc các sách về chính trị)

5(b) *John only reads books on politics* (John chỉ đọc sách về chính trị)

Những quan sát như thế đã dẫn Chomsky, Jackendoff và những người khác đến chỗ đề nghị các quy tắc lấy các cấu trúc mặt làm đầu vào của chúng và thu được từ cấu trúc mặt đó sự trình hiện phạm vi của các yếu tố logic trong câu. Tuy nhiên, rõ ràng là không phải tất cả các thuyết giải đều xây ra ở bề mặt. Chẳng hạn, trong các câu (3a) và (3b), quan hệ ngữ nghĩa giữa *arrows*, *hit* và *target* là giống nhau. Thực ra, dường như có tính khái quát trường hợp nội dung mệnh đề chính của câu – mối quan hệ ngữ nghĩa giữa vị từ và các đoạn ngữ danh từ và giới ngữ liên tưởng của nó – không thay đổi dưới sự cải biến. Do đó, nó tạo cảm giác tiếp tục giải thích mối quan hệ đó ở cấp độ cấu trúc sâu.

Năm 1970, thuật ngữ “ngữ nghĩa học thuyết giải” đã được sử dụng chung nhất để chỉ tư tưởng rằng các quy tắc thuyết giải áp dụng cho cả cấu trúc mặt lẫn cấu trúc sâu, hơn là chỉ áp dụng cho cấu trúc sâu.

Xử lý toàn diện nhất về các quy tắc ngữ nghĩa học thuyết giải là *Semantic Interpretation in Generative grammar* của Jackendoff (1972). Đối với Jackendoff cũng như đối với các nhà thuyết giải nói chung, không chỉ có một đối tượng hình thức duy nhất được gọi là “sự trình hiện ngữ nghĩa”. Đúng hơn là, các kiểu quy tắc khác nhau áp dụng ở các cấp độ khác nhau “điền vào” các bình diện khác nhau của ý nghĩa. Jackendoff đã thừa nhận 4 thành tố ý nghĩa khác nhau, mỗi thành tố được phái sinh bởi tập hợp các quy tắc khác nhau:

(6)(a) Cấu trúc chức năng: nội dung mệnh đề chính của câu.

(b) Cấu trúc tình thái: Chi tiết của phạm vi của các yếu tố logic như phủ định và lượng từ, và các đặc điểm quy chiếu của đoạn ngữ danh từ.

(c) Bảng đồng sở chỉ: Chi tiết về các đoàn ngữ danh từ nào trong câu được hiểu là đồng sở chỉ.

(d) Tiêu điểm và tiền giả định: ấn định thông tin nào trong câu được hiểu là mới, thông tin nào được hiểu là cũ.

Cấu trúc chức năng được xác định bằng các quy tắc phóng chiếu áp dụng cho cấu trúc sâu. Như thế, mỗi quan hệ ngữ nghĩa giữa *hit*, *arrows* và *target* trong (3a) và (3b) có thể đoạt được phần nào bằng các quy tắc như (7a) và (7b), quy tắc đầu thuyết giải chủ ngữ cấu trúc sâu của cả hai câu như là tác thể (agent) ngữ nghĩa, và quy tắc sau thuyết giải bổ ngữ cấu trúc sâu của cả hai câu là bị thể (patient) ngữ nghĩa:

(7)(a) Thuyết giải chủ ngữ cấu trúc sâu động vật của câu với tư cách là tác thể ngữ nghĩa của vị từ.

(b) Thuyết giải bổ ngữ trực tiếp của cấu trúc sâu của câu là bị thể ngữ nghĩa của vị từ.

Trong cấu trúc tình thái, các quan hệ như quan hệ giữa *many* và *not* trong (3a) và (3b) đã được trình bày. Một quy tắc như (8) đoạt được sự khái quát hóa rằng phạm vi của lượng từ và phủ định khác nhau trong hai câu đó.

(8) Nếu yếu tố logic A đứng trước yếu tố logic B trong cấu trúc mặt thì A được thuyết giải như có phạm vi rộng hơn B (ở đây, “các yếu tố logic” bao gồm lượng từ, từ phủ định và một số trợ từ).

Thành tố ngữ nghĩa thứ ba của Jackendoff là Bảng đồng sở chỉ. Thực ra, năm 1970, tất cả các nhà thuyết giải đều tán thành rằng các quy tắc thuyết giải chỉ rõ các điều kiện mà các yếu tố hỏi chỉ như các đại từ được hiểu như là đồng sở chỉ với các tiền sở chỉ của chúng. Trong tác phẩm trước đó, (9b) được phái sinh từ (9a) nhờ phương tiện cải biến đại từ hóa,

nó đã thay sự đồng hiện thứ 2 của John trong (7a) bằng đại từ *he* (dấu hiệu này thể hiện sự đồng sở chỉ):

9(a) John, thinks that John should win the Prize

9(b) John, thinks that he, should win the prize

Nhưng cuối những năm 60 của thế kỷ XX, người ta đi đến chấp nhận rằng cách tiếp cận như thế đối mặt với những khó khăn không thể vượt qua được.

Cuối cùng, cấu trúc mặt cũng được cho là tiêu điểm giải thích của các khái niệm làm cơ sở diễn ngôn là tiêu điểm và tiền giả định. Ủng hộ cho tư tưởng này, Chomsky (1971) lưu ý rằng các đoàn ngữ nổi bật là các đoàn ngữ cấu trúc mặt. Điều này có thể được minh họa bằng câu hỏi trong (10) và các câu trả lời tự nhiên (11a-c). Trong mỗi trường hợp, yếu tố được chú ý nằm ở một đoàn ngữ không tồn tại ở bậc cấu trúc sâu mà đứng ra được hình thành nhờ áp dụng quy tắc cải biến. Do đó, giải thích tiêu điểm và tiền giả định phải chiếm vị trí ở cấu trúc mặt:

(10) *Is John certain to win?* (John có chắc thắng không?)

11 (a) *No, he is certain to lose* (Không, nó chắc là bại)

11(b) *No, he's likely not to be nominated* (Không, nó có thể không được chọn)

11(c) *No, the election won't ever happen* (Không, sự lựa chọn chưa hề xảy ra)

Đặc biệt cuối thập kỉ đó, hầu hết các nhà ngữ pháp tạo sinh đã đi đến kết luận rằng không quy tắc giải thích nào áp dụng cho cấu trúc sâu của câu. Chomsky (1975) lưu ý rằng đưa ra Lí thuyết Vết về các quy tắc chuyên di (1973), thông tin về cấu trúc chức năng của câu đã được mã hóa vào các vết được chỉ ra và được truyền

đạt thông qua sự phát sinh tới cấu trúc mặt. Do đó, cấu trúc chức năng cũng có thể được xác định ở cấp độ này.

Như thế rút ra một kết luận là tất cả các quy tắc thuyết giải ngữ nghĩa cần thiết áp dụng cho cấu trúc mặt.

Tài liệu tham khảo

- [1] Noam Chomsky, *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức*, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- [2] Nguyễn Đức Dân, *Ngữ pháp tạo sinh*, trong *Ngôn ngữ học - khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.96-119.
- [3] Nguyễn Đức Dân, *Chomsky Noam*, trong *Ngôn ngữ học - khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.168-172.
- [4] Nguyễn Đức Dân, *Avram Noam Chomsky: "người có trí tuệ nhất thế giới"*, Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 5, tháng 9-2011.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
- [7] Nguyễn Thiện Giáp, *Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: đối tượng và nhiệm vụ*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5, 2012.
- [8] Nguyễn Thiện Giáp, *Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: Mô hình ngôn ngữ thứ nhất*, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 27, số 4, 2011.
- [9] Nguyễn Thiện Giáp, *Ngôn ngữ học tạo sinh của N.Chomsky: Lí thuyết chuẩn hay mô hình các bình diện*, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 28, số 1, 2012.
- [10] Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây*, (Đào Hà Ninh dịch), Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.
- [11] *Những cơ sở triết học trong ngôn ngữ học* (Trúc Thanh dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1984.
- [12] R.H. Robins, *Lược sử ngôn ngữ học*, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003.
- [13] *The Linguistics. Encyclopedia*, Edited by Kirsten Malmkjar, London and New York, 1995.

Generative semantics—a semantic theory in contrast to interpretive semantics

Nguyen Thien Giap

VNU University of Social Sciences and Humanities,
Nguyen Trai street, Hanoi, Vietnam

In Chomskyan Standard Theory or Model of Aspects, syntax is primary while meaning is just interpretive. In generative semantics, meaning, which is generative, determines grammatical features. Although generative semantics was strongly criticized in the late 1970s, its legacy is worth further investigating. For example, there is a formal representation at sentential levels corresponding to the logical representation. Another concept that should be considered is the lexical decomposition. As an expansion of the generative semantics theory, the theory of interpretive meaning concludes that theories of interpretive meaning can be applicable just to the surface structures, rather than the deep structure.

Key words: projection rules, semantic marker, selectional restriction, interpretive theory, generative semantics, global rules, lexical decomposition, lexicon, lexicalization, distinguisher.